

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2019



Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	3 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 19

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.352.214.342.168	4.675.064.474.317
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		111.117.839.096	99.928.524.532
1. Tiền	111	4	109.193.658.849	65.950.317.685
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.924.180.247	33.978.206.847
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	2.615.905.796.920	2.912.140.036.446
1. Chứng khoán kinh doanh	121		118.677.237.224	108.877.373.944
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(540.367.000)	(661.117.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.497.768.926.696	2.803.923.779.502
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		490.987.726.027	479.038.445.422
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		383.749.709.041	359.715.295.468
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	6	383.470.049.287	359.430.173.134
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2		279.659.754	285.122.334
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		795.398.958	720.783.096
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	144.822.535.752	156.786.482.320
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(38.379.917.724)	(38.184.115.462)
IV. Hàng tồn kho	140		438.930.325	493.063.160
1. Hàng tồn kho	141		438.930.325	493.063.160
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		134.191.706.569	125.700.410.246
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	127.032.486.472	125.525.014.765
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		122.613.963.821	123.299.932.322
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		4.418.522.651	2.225.082.443
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.159.220.097	175.395.481
VI. Tài sản tái bảo hiểm	190	18	999.572.343.231	1.057.763.994.511
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		368.529.504.765	414.111.198.580
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		631.042.838.466	643.652.795.931
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		873.053.914.052	458.353.339.235
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		33.765.270.996	33.923.512.800
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	216	7	33.765.270.996	33.923.512.800
4.1. Ký quỹ bảo hiểm	216.1		8.000.000.000	8.000.000.000
4.2. Phải thu dài hạn khác	216.2		25.765.270.996	25.923.512.800
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
II. Tài sản cố định	220		22.058.103.600	23.856.855.659
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	15.488.100.443	17.277.726.568
Nguyên giá	222		74.248.098.585	74.342.325.800
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(58.759.998.142)	(57.064.599.232)
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	6.570.003.157	6.579.129.091
Nguyên giá	228		6.885.420.526	6.885.692.293
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(315.417.369)	(306.563.202)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	815.630.064.739	398.550.825.443
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		75.907.370.000	75.907.370.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(49.794.282.119)	(50.715.571.068)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		789.516.976.858	373.359.026.511
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.600.474.717	2.022.145.333
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	107.584.428	529.255.044
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.492.890.289	1.492.890.289
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		5.225.268.256.220	5.133.417.813.552

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		3.035.543.613.950	3.005.199.214.882
I. Nợ ngắn hạn	310		3.034.237.583.845	3.003.813.621.108
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		463.380.395.204	470.404.779.120
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	311.1	11	462.983.818.112	470.072.945.073
1.2. Phải trả khác cho người bán	311.2		396.577.092	331.834.047
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		16.813.651.576	6.396.543.278
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	42.856.610.713	28.960.034.089
4. Phải trả người lao động	314		29.530.035.713	56.569.511.102
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	89.592.887.635	68.312.490.081
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318.1	14	4.940.956.528	6.480.625.230
7. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng ngắn hạn	318.2		81.019.014.889	88.903.008.964
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	38.250.856.759	20.127.344.260
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.162.069.162	14.342.849.584
10. Dự phòng nghiệp vụ	329	18	2.264.691.105.666	2.243.316.435.400
10.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		1.268.800.201.959	1.277.936.540.180
10.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		876.149.919.622	848.012.201.061
10.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		119.740.984.085	117.367.694.159
II. Nợ dài hạn	330		1.306.030.105	1.385.593.774
1. Phải trả dài hạn khác	337	15	1.306.030.105	1.385.593.774
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.189.724.642.270	2.128.218.598.670
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	2.189.724.642.270	2.128.218.598.670
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.172.768.950.000	1.172.768.950.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.172.768.950.000	1.172.768.950.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		655.565.033.362	655.565.033.362
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		5.427.723.141	6.177.910.716
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		50.158.477.335	50.158.477.335
7. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		50.782.233.844	50.778.372.991
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		225.375.681.307	163.862.143.033
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		24.260.400.445	30.420.555.177
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		201.115.280.862	133.441.587.856
10. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		29.646.543.281	28.907.711.233
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		5.225.268.256.220	5.133.417.813.552

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
1. Hợp đồng bảo hiểm gốc chưa phát sinh trách nhiệm				124.511.442.349
2. Ngoại tệ các loại				
- Lào Kíp (LAK)				1.993.438.383
- Bạt Thái (THB)				4.910.090
- Đô la Mỹ (USD)				5.144.679
- Euro (EUR)				257.583
- AUD				62.629
- Bảng Anh (GBP)				12.328



Bà Kiều Thị Hồng Nhung
Chuyên viên Ban Tài chính kế toán

Bà Nguyễn Thanh Mai
Kế toán trưởng

Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 23 tháng 04 năm 2019

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I năm 2019

PHẦN I- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	366.866.495.810	348.447.183.464	366.866.495.810	348.447.183.464
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11	-	-	-	-
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12	59.900.805.253	77.352.363.192	59.900.805.253	77.352.363.192
4. Thu nhập khác	13	99.337.489	160.113.748	99.337.489	160.113.748
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	(264.768.654.608)	(273.530.923.592)	(264.768.654.608)	(273.530.923.592)
6. Giá vốn bất động sản đầu tư	21	-	-	-	-
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	(1.517.561.673)	708.498.952	(1.517.561.673)	708.498.952
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(90.739.200.097)	(85.682.615.300)	(90.739.200.097)	(85.682.615.300)
9. Chi phí khác	24	(59.813.212)	(91.543.065)	(59.813.212)	(91.543.065)
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13-20-21-22-23-24)	50	69.781.408.962	67.363.077.399	69.781.408.962	67.363.077.399
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(14.123.062.013)	(14.250.046.289)	(14.123.062.013)	(14.250.046.289)
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	55.658.346.949	53.113.031.110	55.658.346.949	53.113.031.110
14. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	62	697.149.700	941.077.594	697.149.700	941.077.594
15. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	63	54.961.197.249	52.171.953.516	54.961.197.249	52.171.953.516
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			469	445

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý I năm 2019

PHẦN II- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu phí bảo hiểm	01	464.627.632.288	476.114.554.329	464.627.632.288	476.114.554.329
Trong đó:					
Phí bảo hiểm gốc	01.1	517.822.539.442	453.862.255.672	517.822.539.442	453.862.255.672
Phí nhận tái bảo hiểm	01.2	(67.192.439.739)	43.597.668.356	(67.192.439.739)	43.597.668.356
Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3	13.997.532.585	(21.345.369.699)	13.997.532.585	(21.345.369.699)
2. Phí nhượng tái bảo hiểm	02	(147.842.138.713)	(187.133.949.218)	(147.842.138.713)	(187.133.949.218)
Trong đó:					
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1	(91.964.470.930)	(167.661.837.154)	(91.964.470.930)	(167.661.837.154)
Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2	(55.877.667.783)	(19.472.112.064)	(55.877.667.783)	(19.472.112.064)
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần	03	316.785.493.575	288.980.605.111	316.785.493.575	288.980.605.111
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04	50.081.002.235	59.466.578.353	50.081.002.235	59.466.578.353
Trong đó:					
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	25.475.585.527	36.737.078.453	25.475.585.527	36.737.078.453
Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2	24.605.416.708	22.729.499.900	24.605.416.708	22.729.499.900
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	366.866.495.810	348.447.183.464	366.866.495.810	348.447.183.464
6. Chi bồi thường	11	(162.113.943.303)	(115.449.860.476)	(162.113.943.303)	(115.449.860.476)
Tổng chi bồi thường	11.1	(162.366.057.380)	(115.914.769.431)	(162.366.057.380)	(115.914.769.431)
Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hãng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2	252.114.077	464.908.955	252.114.077	464.908.955
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12	68.195.630.620	24.150.898.236	68.195.630.620	24.150.898.236
8. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13	(25.231.073.116)	(224.488.749.016)	(25.231.073.116)	(224.488.749.016)
9. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14	(13.542.712.400)	167.187.368.810	(13.542.712.400)	167.187.368.810
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm	15	(132.692.098.199)	(148.600.342.446)	(132.692.098.199)	(148.600.342.446)
11. Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn	16	(3.589.234.803)	(3.221.099.721)	(3.589.234.803)	(3.221.099.721)
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17	(128.487.321.606)	(121.709.481.425)	(128.487.321.606)	(121.709.481.425)
Trong đó:					

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý I năm 2019

Đơn vị: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1	(26.315.825.474)	(40.530.000.901)	(26.315.825.474)	(40.530.000.901)
Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2	(102.171.496.132)	(81.179.480.524)	(102.171.496.132)	(81.179.480.524)
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	18	(264.768.654.608)	(273.530.923.592)	(264.768.654.608)	(273.530.923.592)
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	19	102.097.841.202	74.916.259.872	102.097.841.202	74.916.259.872
15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	20	-	-	-	-
16. Giá vốn bất động sản đầu tư	21	-	-	-	-
17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản	22	-	-	-	-
18. Doanh thu hoạt động tài chính	23	59.900.805.253	77.352.363.192	59.900.805.253	77.352.363.192
19. Chi phí hoạt động tài chính	24	(1.517.561.673)	708.498.952	(1.517.561.673)	708.498.952
20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính	25	58.383.243.580	78.060.862.144	58.383.243.580	78.060.862.144
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(90.739.200.097)	(85.682.615.300)	(90.739.200.097)	(85.682.615.300)
22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	69.741.884.685	67.294.506.716	69.741.884.685	67.294.506.716
23. Thu nhập khác	31	99.337.489	160.113.748	99.337.489	160.113.748
24. Chi phí khác	32	(59.813.212)	(91.543.065)	(59.813.212)	(91.543.065)
25. Lợi nhuận khác	40	39.524.277	68.570.683	39.524.277	68.570.683
26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	69.781.408.962	67.363.077.399	69.781.408.962	67.363.077.399
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(14.123.062.013)	(14.250.046.289)	(14.123.062.013)	(14.250.046.289)
28. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	55.658.346.949	53.113.031.110	55.658.346.949	53.113.031.110
30. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	62	697.149.700	941.077.594	697.149.700	941.077.594
31. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	63	54.961.197.249	52.171.953.516	54.961.197.249	52.171.953.516
32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			469	445

Bà Kiều Thị Hồng Nhung
Chuyên viên Ban Tài chính kế toán

Bà Nguyễn Thanh Mai
Kế toán trưởng



Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 23 tháng 04 năm 2019

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Phương pháp gián tiếp)

Quý I năm 2019

Đơn vị: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế		69.781.408.962	202.478.385.730
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
2	Khấu hao tài sản cố định		1.787.504.095	7.717.053.456
3	Các khoản dự phòng		64.651.549.301	157.754.548.211
4	(Lãi)/Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		224.505.461	(1.433.644.819)
5	(Lãi)/Lỗ từ các hoạt động đầu tư		14.182.222.015	(224.974.506.910)
6	Chi phí lãi vay		1.198.356	502.009.827
8	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		150.628.388.190	142.043.845.495
9	Tăng)/Giảm các khoản phải thu		(19.591.328.327)	(5.376.900.668)
10	Tăng)/Giảm hàng tồn kho		54.132.835	9.225.318
11	Tăng)/(giảm) các khoản phải trả		28.444.444.937	185.221.593.129
12	Tăng)/Giảm chi phí trả trước		(2.186.396.210)	(31.758.526.609)
13	Tăng chứng khoán kinh doanh		(9.803.212.795)	85.384.185.399
14	Chi phí lãi vay đã trả		(2.249.921.201)	(502.009.827)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(10.551.287.696)	(61.940.379.610)
16	Phải thu từ các hoạt động khác			203.447.296
17	Tiền chi khác từ các hoạt động kinh doanh			(8.145.042.096)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		134.744.819.734	305.139.437.827
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			(186.998.557)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			(946.387.869)
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		(1.082.971.853.284)	(4.589.728.840.495)
24	Tiền thu cho vay, bán lại công cụ nợ của các đơn vị khác		972.341.888.206	4.281.887.031.909
25	Tiền chi đầu tư vốn vào đơn vị khác			
26	Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác			
27	Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		(12.925.540.093)	150.082.421.508
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(123.555.505.170)	(158.500.937.178)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
32	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT(tiếp theo)

(Phương pháp gián tiếp)

Quý I năm 2018

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được			
34	Tiền chi trả nợ gốc vay			
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			(102.188.747.841)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			(102.188.747.841)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		11.189.314.564	44.449.752.808
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		99.928.524.532	54.656.445.594
61	Ảnh hưởng của biến động tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			822.326.130
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4	111.117.839.096	99.928.524.532

Handwritten signature

Handwritten signature



Bà Kiều Thị Hồng Nhung
Chuyên viên Ban Tài chính kế toán

Bà Nguyễn Thanh Mai
Kế toán trưởng

Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 23 tháng 04 năm 2018

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2019

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập vào ngày 1 tháng 10 năm 2010 theo Giấy phép Điều chỉnh số 11/GPĐC7/KDBH ngày 1 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài Chính.

Tổng Công ty được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty Bảo hiểm BIDV - là công ty con của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Tổng Công ty được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 11GP/KDBH ngày 10 tháng 4 năm 2006 do Bộ Tài chính cấp. Ngày 5 tháng 8 năm 2010, Công ty đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng. Tại thời điểm chuyển đổi thành công ty cổ phần, tổng số lượng cổ phần phát hành cho Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chiếm 82,3%, các cổ đông khác chiếm 17,7% vốn điều lệ. Tại ngày 5 tháng 5 năm 2014, Tổng Công ty thực hiện phát hành cổ phần BIC theo chương trình quyền chọn mua cổ phần đối với cán bộ (ESOP) dẫn đến tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV chiếm 78,38%, các cổ đông khác chiếm 21,62% vốn điều lệ. Trong năm 2015, Tổng Công ty đã thực hiện tăng vốn thông qua việc chào bán cổ phần cho Cổ đông chiến lược (Fairfax Asia Limited) theo quyết định chấp thuận về việc tăng vốn điều lệ số 11836/BTC-QLBH và giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC14/KDBH ngày 25 tháng 12 năm 2015 do Bộ Tài Chính cấp. Tại thời điểm lập báo cáo, tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV là 51%, cổ đông chiến lược Fairfax Asia Limited là 35%, các cổ đông khác chiếm 14% vốn điều lệ.

Một số thông tin quan trọng của Tổng công ty cổ phần bao gồm:

Tên Công ty:	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
Địa chỉ:	Tầng 16, tháp A, tòa nhà Vincom, 191 Bà Triệu, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội
Lĩnh vực hoạt động:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Tổng Công ty tham gia vào hợp đồng liên doanh với các đối tác tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào theo Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 146/BKH/ĐTRNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 19 tháng 06 năm 2008 để thành lập ra Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt, trong đó Tổng Công ty sở hữu 51% tổng vốn điều lệ, tương đương 1.530.000 USD. Tổng Công ty kế thừa khoản đầu tư liên doanh này từ Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

Ngày 2 tháng 8 năm 2013 Bộ Kế hoạch và Đầu tư chấp nhận đề nghị tăng vốn đầu tư ra nước ngoài của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 146/ BKHĐT-ĐTRNN-ĐC, từ đó tỷ lệ sở hữu tại Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt tăng lên 65% tổng vốn điều lệ, tương đương 1.950.000 USD.

Vốn Điều lệ

Số vốn điều lệ của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2019 là 1.172.768.950.000 đồng.

Mạng lưới hoạt động

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 16, Tháp A, Tòa nhà Vincom, 191 Bà Triệu, Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội. Vào thời điểm 31 tháng 03 năm 2019, Tổng Công ty có hai mươi sáu (26) công ty thành viên trên cả nước.

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019, Tổng Công ty có 01 công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Quyết định thành lập số	Lĩnh vực hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty
1	Công ty liên doanh bảo hiểm Lào – Việt (LVI)	Tầng 3 Tháp LVB, 44 Lanxane Avenue, Thủ đô Viên Chăn, Lào	077-08/ĐT ngày 09 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch Đầu tư của nước CHDCND Lào cấp	Bảo hiểm	65%

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán hợp nhất Quý I, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý I, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất Quý I và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý I được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa cũng không chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tổng Công ty là Nhật ký sổ cái.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đồng tiền kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tổng Công ty là đồng Việt Nam ("VNĐ").

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa Quý I bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Công ty Mẹ") và công ty con là Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt (sau đây gọi chung là "Tổng Công ty") và ngày 31 tháng 03 năm 2019 và cho giai đoạn hoạt động kết thúc cùng ngày.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ 02 tháng 08 năm 2013, là ngày Công ty Mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty Mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Quyền kiểm soát tồn tại khi Công ty Mẹ có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty con nhằm thu lợi ích từ hoạt động này.

Các báo cáo tài chính của Công ty Mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa các đơn vị trong Tổng Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán của Tổng Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

4. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự trữ bất buộc	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế	Lợi ích cổ đông thiểu số	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1.172.768.950.000	655.565.033.362	6.457.956.038	39.337.904.185	6.047.974.333	181.116.302.959	33.854.263.678	2.095.148.384.555
Tăng vốn trong năm trước						140.820.471.897	3.206.692.647	144.027.164.544
Lãi trong năm trước					129.936.383	(157.173.968.673)	(242.672.507)	(112.736.124)
Chênh lệch tỷ giá						(900.663.150)	(484.972.465)	(1.385.635.615)
Trích quỹ			43.700.521.297	11.440.468.806				(109.458.578.690)
Nộp thuế cổ tức trả cho cổ đông tại LVI								(1.385.635.615)
Số dư đầu năm nay	1.172.768.950.000	655.565.033.362	50.158.477.335	50.778.372.991	6.177.910.716	181.116.302.959	33.854.263.678	2.128.218.598.670
Tăng vốn trong năm nay								
Lãi trong năm nay						54.961.197.249	697.149.700	55.658.346.949
Tăng khác								
Chi trả cổ tức								
Trích quỹ đầu tư phát triển				3.860.853	(750.187.574)	6.458.823.611	41.682.347	5.754.179.237
Trích quỹ dự trữ bất buộc						93.517.413		93.517.413
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi								
Thuế cổ tức LVI				50.782.233.844	5.427.723.142	225.375.681.306	29.646.543.281	2.189.724.642.270
Chênh lệch tỷ giá								
Giảm khác								
Số dư cuối năm nay	1.172.768.950.000	655.565.033.362	50.158.477.335	50.782.233.844	5.427.723.142	225.375.681.306	29.646.543.281	2.189.724.642.270

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

5. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Quý I/2019	Quý I/2018
	VNĐ	VNĐ
Phí bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	99.280.676.769	79.740.542.695
Phí bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	80.434.585.643	91.702.698.058
Phí bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	22.302.923.293	24.906.804.131
Phí bảo hiểm hàng không	18.333.984.917	3.653.423.813
Phí bảo hiểm xe cơ giới	168.615.541.835	156.849.252.310
Phí bảo hiểm cháy, nổ	105.454.276.192	71.067.018.677
Phí bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	18.438.077.445	17.402.014.620
Phí bảo hiểm trách nhiệm	1.799.068.342	2.457.290.062
Phí bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	-	-
Phí bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	2.681.391.911	4.143.471.240
Phí bảo hiểm nông nghiệp	448.781.816	1.329.433.119
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc (Giảm phí, hoàn phí bảo hiểm gốc)	250.346.800	610.306.947
Phí nhận tái bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người		
Phí nhận tái bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	(27.133.427.888)	11.993.005.900
Phí nhận tái bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	(11.141.279.923)	13.080.855.768
Phí nhận tái bảo hiểm hàng không	(178.486.310)	22.959.340
Phí nhận tái bảo hiểm xe cơ giới	(980.084.448)	259.349.077
Phí nhận tái bảo hiểm cháy, nổ	(13.685.518.468)	3.500.534.802
Phí nhận tái bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	(13.425.053.191)	14.209.698.058
Phí nhận tái bảo hiểm trách nhiệm	(410.768.673)	402.068.022
Phí nhận tái bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	(147.384.041)	6.298.497
Phí nhận tái bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	-	-
Phí nhận tái bảo hiểm nông nghiệp	(90.436.797)	122.898.892
Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm		
Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13.997.532.585	21.345.369.699
Cộng	464.627.632.288	476.114.554.329

6. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Quý I/2019	Quý I/2018
	VNĐ	VNĐ
Phí nhượng tái bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	977.101.034	623.478.497
Phí nhượng tái bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	59.883.810.552	62.866.314.605
Phí nhượng tái bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	15.452.964.795	26.954.542.926
Phí nhượng tái bảo hiểm hàng không	3.459.375.057	18.166.685.454
Phí nhượng tái bảo hiểm xe cơ giới	14.594.515.052	11.096.317.958
Phí nhượng tái bảo hiểm cháy, nổ	54.384.068.865	29.129.982.733
Phí nhượng tái bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	12.210.287.328	12.334.308.247
Phí nhượng tái bảo hiểm trách nhiệm	1.388.196.455	1.346.770.333
Phí nhượng tái bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	-	272.160.000
Phí nhượng tái bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	4.025.825.804	1.169.408.590
Phí nhượng tái bảo hiểm nông nghiệp	1.285.692.212	708.548.795

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	19.472.112.064	7.031.353.453
Cộng	187.133.949.218	171.699.871.591
7. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM		
	<i>Quý I/2019</i>	<i>Quý I/2018</i>
	VNĐ	VNĐ
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	54.355.735.857	63.955.577.071
Hoa hồng nhượng tái chưa được hưởng	(28.880.150.330)	(27.218.498.618)
Giảm trừ hoa hồng (Hoàn hoa hồng, giảm hoa hồng)	-	-
Cộng	25.475.585.527	36.737.078.453
8. TỔNG CHI BÒI THƯỜNG BẢO HIỂM		
	<i>Quý I/2019</i>	<i>Quý I/2018</i>
	VNĐ	VNĐ
Chi bồi thường bảo hiểm gốc	157,229,555,641	101.784.830.280
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	5,136,501,739	14.129.939.151
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(68,195,630,620)	(24.150.898.236)
Các khoản thu giảm chi (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	(252,114,077)	(464.908.955)
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	22,647,326,429	221.147.048.296
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	16,126,459,087	(163.845.668.090)
Cộng	132,692,098,199	148.600.342.446
9. CHI KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM		
	<i>Quý I/2019</i>	<i>Quý I/2018</i>
	VNĐ	VNĐ
Chi hoa hồng bảo hiểm	18.316.941.553	38.246.772.473
Chi về dịch vụ đại lý	5.399.093.307	4.630.834.293
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	-	80.385.999
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	-	16.620.000
Chi đề phòng, hạn chế tổn thất	509.923.141	96.599.435
Các khoản trích lập bắt buộc theo quy định (Chi lập quỹ bảo vệ người được bảo hiểm...)	-	-
Chi khác	104.261.363.605	78.638.269.225
Cộng	128.487.321.606	121.709.481.425
10. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	<i>Quý I/2019</i>	<i>Quý I/2018</i>
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	48.156.299.550	44.453.150.379
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	10.538.058.408	9.417.534.243
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	1.399.607.276
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.206.447.295	1.136.527.094
Lãi hoạt động đầu tư chứng khoán	-	20.945.544.200

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

Doanh thu hoạt động tài chính khác

Cộng

59.900.805.253

77.352.363.192

11. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Quý I/2019</i>	<i>Quý I/2018</i>
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền vay	1.198.356	-
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán	38.375.266	207.925.927
Lỗ từ hoạt động đầu tư chứng khoán	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.482.536.444	290.285.459
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(1.042.038.949)	(1.231.261.400)
Chi phí tài chính khác	37.490.556	24.551.062
Cộng	1.517.561.673	(708.498.952)

12. THU NHẬP KHÁC

	<i>Quý I/2019</i>	<i>Quý I/2018</i>
	VNĐ	VNĐ
Thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	645.454
Lãi do đánh giá lại tài sản	-	-
Tiền phạt thu được	-	-
Thuế được giảm	-	-
Các khoản thu nhập khác	99.337.489	159.468.294
Cộng	99.337.489	160.113.748

13. CHI PHÍ KHÁC

	<i>Quý I/2019</i>	<i>Quý I/2018</i>
	VNĐ	VNĐ
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	-
Các khoản bị phạt	27.556.782	65.918.423
Các khoản chi phí khác	32.256.430	25.624.642
Cộng	59.813.212	91.543.065

14. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Quý I/2019</i>	<i>Quý I/2018</i>
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên	60.191.370.137	54.413.623.102
Chi phí vật liệu	1.322.863.041	1.338.316.108
Chi phí đồ dùng văn phòng	522.000.972	1.590.263.198
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.787.504.095	1.968.484.085
Thuế, phí và lệ phí	1.314.444.623	1.469.282.780
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.604.103.824	23.545.532.206
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	199.896.845	93.092.956
Chi phí bằng tiền khác	797.016.560	1.264.020.865
Cộng	90.739.200.097	85.682.615.300

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

15. CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG

Thuế nhà thầu

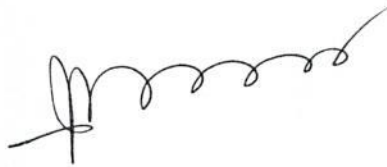
Tổng Công ty đã tính toán và giữ lại phần thuế nhà thầu của các nhà tái cư trú tại quốc gia không có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam hoặc cư trú tại quốc gia có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam, đã gửi hồ sơ hợp lệ liên quan cho cơ quan thuế và đang chờ cơ quan thuế xem xét.

16. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Sau thời điểm lập báo cáo hợp nhất Quý I năm 2019 không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong báo cáo tài chính cũng như ảnh hưởng đến tình hình hoạt động của Tổng Công ty



Bà Kiều Thị Hồng Nhung
Chuyên viên Ban Tài chính kế toán



Bà Nguyễn Thanh Mai
Kế toán trưởng



Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 23 tháng 04 năm 2019

